

UBND TỈNH BÌNH THUẬN
SỞ NỘI VỤ

Số: 2299/SNV-VP

V/v báo cáo, đánh giá việc
thực hiện Quy hoạch phát triển
nhân lực ngành Nội vụ giai
đoạn 2011-2020.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thuận, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- Thủ trưởng các sở, cơ quan ngang sở, đơn vị thuộc UBND tỉnh;
- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Công văn số 5288/BNV-TH ngày 07/10/2020 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Nội vụ giai đoạn 2011-2020;

Để có cơ sở và số liệu báo cáo cho Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ đề nghị Thủ trưởng các sở, cơ quan ngang sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp rà soát, báo cáo, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Nội vụ giai đoạn 2011-2020 theo đề cương báo cáo đính kèm. Báo cáo của các cơ quan, đơn vị đề nghị gửi về Sở Nội vụ **trước ngày 30/10/2020** để tổng hợp chung.

Đề nghị Thủ trưởng các sở, cơ quan ngang sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Nội vụ các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban Tổ chức - Nội vụ huyện Phú quý, Đức Linh;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP (Tuyet).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Bông

UBND TỈNH BÌNH THUẬN
SỞ NỘI VỤ

ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO VIỆC TRIỂN KHAI QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC
NGÀNH NỘI VỤ GIAI ĐOẠN 2011-2020

(Kèm theo Công văn số 2299/SNV-VP ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Sở Nội vụ)

Triển khai thực hiện Công văn số 5288/BNV-TH ngày 07/10/2020 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Nội vụ giai đoạn 2011-2020, Sở Nội vụ hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xây dựng báo cáo việc triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Nội vụ như sau:

1. Thực trạng nhân lực ngành Nội vụ

Báo cáo, đánh giá thực trạng nguồn lực ngành Nội vụ theo các biểu sau:

1.1. Cơ cấu nhân lực ngành Nội vụ theo vị trí việc làm

STT	Vị trí việc làm	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2020	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Tổ chức hành chính						
a)	Sở Nội vụ						
-	Giám đốc						
-	Phó Giám đốc						
-	Trưởng ban						
-	Phó Trưởng ban						
-	Trưởng phòng						
-	Phó Trưởng phòng						
b)	Phòng Nội vụ						
-	Trưởng phòng						
-	Phó Trưởng phòng						
c)	Lãnh đạo Phòng Tổ chức Hành chính; Lãnh đạo Văn phòng Sở; Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, người được giao làm công tác Nội vụ tại các sở, ngành						
d)	Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu của các tổ chức được giao làm công tác Nội vụ (đối với các cơ quan thí điểm thực hiện việc sáp nhập tổ chức)						
e)	Thừa hành, phục vụ						
Tổng số							

2	Đơn vị sự nghiệp công lập						
a)	Lãnh đạo, quản lý						
-	Giám đốc						
-	Phó Giám đốc						
-	Trưởng phòng						
-	Phó Trưởng phòng						
b)	Chức danh nghề nghiệp						
Tổng số							

1.2. Cơ cấu nhân lực theo trình độ đào tạo/ngạch công chức, viên chức

STT	Trình độ	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2020	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Về trình độ						
-	Sơ cấp						
-	Trung cấp						
-	Cao đẳng						
-	Đại học						
-	Sau đại học						
Tổng số							
2	Ngạch công chức/ viên chức						
a)	Công chức						
-	Chuyên viên cao cấp						
-	Chuyên viên chính						
-	Chuyên viên						
-	Cán sự						
-	Nhân viên						
b)	Viên chức						
-	Quản lý						
-	Thừa hành						
Tổng số							

1.3. Cơ cấu nhân lực theo độ tuổi, giới tính, dân tộc, thời gian công tác trong ngành Nội vụ

STT	Độ tuổi, giới tính, dân tộc, thời gian công tác	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2020	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Độ tuổi						
	Dưới 30						
	Từ 30-40						
	Từ 41-50						
	Từ 51-60						
Tổng số							
2	Giới tính						
	Nam						
	Nữ						
Tổng số							

3	Dân tộc						
	Dân tộc Kinh						
	Dân tộc khác						
4	Thời gian công tác						
	Dưới 5 năm						
	Từ 5-10 năm						
	Từ 11-20 năm						
	Từ 21-30 năm						
	Trên 30 năm						
	Tổng số						

1.5. Cơ cấu nhân lực theo lĩnh vực công tác

STT	Lĩnh vực công tác	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2020	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Tổ chức nhà nước						
2	Tôn giáo						
3	Thi đua – Khen thưởng						
4	Văn thư – Lưu trữ						
	Tổng số						

1.6. Cơ cấu nhân lực theo trình độ lý luận chính trị/quản lý nhà nước/Tin học/ngoại ngữ

STT	Trình độ	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2020	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Lý luận chính trị						
	Sơ cấp						
	Trung cấp						
	Cao cấp						
	Tổng số						
2	Quản lý nhà nước						
	Cán sự						
	Chuyên viên						
	Chuyên viên chính						
	Chuyên viên cao cấp						
	Tổng số						
3	Tin học						
	Trình độ A, B, C						
	Chuẩn kỹ năng cơ bản						
	Chuẩn kỹ năng nâng cao						
	Đại học						
	Sau đại học						
	Tổng số						
4	Ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc và ngoại ngữ khác)						

	Trình độ A, B, C, D						
	Đại học						
	Sau đại học						
	Các văn bằng, chứng chỉ khác (nếu có)						
	Tổng số						

Ghi chú:

1. Công chức, viên chức thống kê thuộc ngành Nội vụ tại các cơ quan, đơn vị là những người làm việc tại Sở Nội vụ, Phòng Nội vụ hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ về công tác Nội vụ (đối với trường hợp thí điểm sáp nhập, hợp nhất tổ chức) và những người làm việc tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện về công tác tổ chức cán bộ, thi đua - khen thưởng, văn thư - lưu trữ.

2. Số liệu báo cáo thống kê nguồn nhân lực ngành Nội vụ năm 2020, là số lượng công chức, viên chức có mặt tại cơ quan, đơn vị tính đến tháng 9/2020.

Thời gian công tác trong ngành Nội vụ, được tính là thời gian công chức, viên chức đang công tác tại cơ quan, đơn vị và cả thời gian trước đó công tác tại cơ quan, đơn vị khác nhưng làm việc về công tác Nội vụ (nếu có).

2. Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được phê duyệt trong Quy hoạch

a) Những kết quả đạt được

- Công tác quy hoạch phát triển nhân lực ngành Nội vụ được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Công tác tuyển dụng nhân lực ngành Nội vụ.

- Công tác quy hoạch, bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm, luân chuyển công chức, viên chức.

- Kết quả công tác đào tạo nguồn nhân lực ngành Nội vụ: Việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch; đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước; các chính sách hỗ trợ, khuyến khích công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng.

b) Tồn tại và nguyên nhân

- Tồn tại:

- Nguyên nhân:

+ Nguyên nhân khách quan.

+ Nguyên nhân chủ quan.

c) Các giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế và nâng cao chất lượng công tác phát triển nhân lực ngành Nội vụ

- Giải pháp về công tác tuyển dụng, bố trí và sử dụng công chức, viên chức.

- Giải pháp về công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành Nội vụ.

- Giải pháp quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo của ngành liên quan đến các lĩnh vực của ngành Nội vụ.

- Giải pháp về chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức ngành Nội vụ.

- Giải pháp về công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực ngành Nội vụ.

-

d) Đề xuất, kiến nghị